

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính:

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		100		73 894 500 850	154 700 206 439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		7 275 434 152	6 565 004 986
1. Tiền		111	V.01	7 275 434 152	6 565 004 986
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		65 960 385 168	147 304 366 701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		38 210 337 418	24 654 777 152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		322 786 446	2 199 035 446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		350 130 300	228 786 500
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá		133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được		133B			
- Phải thu nội bộ khác		133C		350 130 300	228 786 500
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.03	27 241 316 204	120 385 952 803
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX (3385)		136I			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	V.03	- 164 185 200	- 164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		598 434 998	806 553 087
1. Hàng tồn kho		141	V.04	598 434 998	806 553 087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		60 246 532	24 281 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		35 964 867	
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		153	V.05	24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B - Tài sản dài hạn		200		1 421 161 719 072	1 270 145 492 800
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214	V.06		

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thủ trưởng Công ty

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 407 226 193 033	1 256 209 966 78
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1 407 226 193 033	1 256 209 966 78
- Nguyên giá	222		1 517 781 736 234	1 345 922 524 92
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 110 555 543 201	-89 712 558 16
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 411 116 000	4 411 116 00
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 411 116 000	4 411 116 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9 524 410 039	9 524 410 039
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 524 410 039	9 524 410 039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 495 056 219 922	1 424 845 699 239
C - Nợ phải trả	300		170 272 327 457	284 839 625 766
I. Nợ ngắn hạn	310		170 272 327 457	284 839 625 766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39 162 115 115	72 275 793 237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		49 710 230	4 781 788
4. Phải trả người lao động	314		15 536 238 100	6 124 234 283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		419 858 100	18 153 004 100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	114 036 224 752	169 128 307 051
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX(3385)	319L		3 604 508 110	23 965 720 863
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			18 351 848 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 068 181 160	801 657 307
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.21		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 324 783 892 465	1 140 006 073 473
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 324 783 892 465	1 140 006 073 473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 330 235 127 873	1 145 457 308 881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-6 882 417 578	-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-6 882 417 578	-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
- Nguồn kinh phí	431A	V.23		
- Chi sự nghiệp	431B	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 495 056 219 922	1 424 845 696 220

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thủ trưởng Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

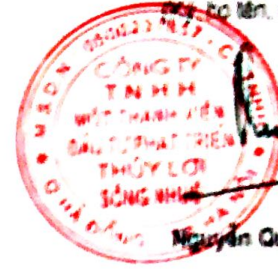
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Giang

Nguyễn Văn Giang

Lê Thị Hiền Hương

Lê Thị Hiền Hương



Nguyễn Quốc Hội

Joan
Sắc
Doan
Giã
Lợi
Doa
Chi
Trư
Chi
Chi
Lô
Th
Lô
Tô
Ch
Ch
Lô
Lô
Lô